

Số: 311 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Phân bổ vốn thực hiện Chương trình SEQAP năm 2014

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30/11/2013 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 303/STC-NS ngày 24/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình SEQAP năm 2014 cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện, thị xã với tổng kinh phí là 14.713,5 triệu đồng (Mười bốn tỷ, bảy trăm mười ba triệu, năm trăm ngàn đồng).

(Có Bảng phân bổ vốn chi tiết kèm theo).

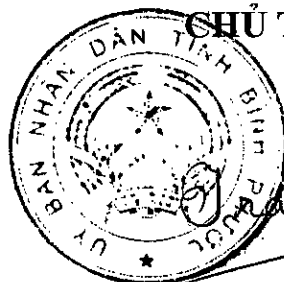
Nguồn kinh phí: Nguồn bổ sung có mục tiêu được giao tại Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30/11/2013 của Bộ Tài chính (trong đó: vốn ngoài nước là 13.718 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách trung ương là 996 triệu đồng).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thực hiện phần kinh phí được phân bổ theo đúng nội dung được duyệt và theo đúng quy định tài chính hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KTTH, VX;
- Lưu: VT, (Quê - 10.02).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trâm

BẢNG PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH SEQAP NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 311 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2014 của UBND tỉnh)

ĐTV: Triệu đồng

Các hạng mục chi tiêu của Chương trình	Mã số	Định mức	Số lượng	Kinh phí Chương trình NSTW hỗ trợ	Đơn vị										
					Sở GD&ĐT	Đồng Xoài	Đồng Phú	Bù Đăng	Bù Gia Mập	Phước Long	Chơn Thành	Hớn Quản	Bình Long	Lộc Ninh	Bù Đốp
1. Mua sắm hàng hóa	0332			996,00	0,00	131,00	131,00	105,00	105,00	78,50	78,50	78,50	105,00	78,50	105,00
Mua sắm tài liệu dạy và học		26,21 triệu đồng/trường	38 trường	996,00		131,00	131,00	105,00	105,00	78,50	78,50	78,50	105,00	78,50	105,00
2. Đào tạo hội thảo	0333			6.552,00	1.979,00	392,00	429,50	735,50	872,00	270,00	332,00	437,00	230,00	572,00	303,00
2.1. Tập huấn cấp tỉnh				1.979,00	1.979,00										
2.1.1. Tập huấn cho giáo viên dạy lớp 1 của các trường đăng ký triển khai thực hiện Chương trình Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục				150,00	150,00										
2.1.2. Tập huấn lại cho cán bộ quản lý của các trường SEQAP về 3 mô đun				324,00	324,00										
2.1.3. Trợ giảng tiếng dân tộc				210,00	210,00										
2.1.4. Tập huấn cho cốt cán cấp huyện về phương pháp bàn tay nặn bột				100,00	100,00										
2.1.5. Công tác phí				120,00	120,00										
2.1.6. Giáo viên tiếng Anh				1.075,00	1.075,00										
2.2. Tập huấn cấp huyện, thị xã				1.862,00		156,00	172,00	316,00	369,00	103,00	128,00	173,00	89,00	241,00	115,00
Tổ chức lớp học tích cực trong trường tiểu học dạy học cả ngày và đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng lấy học sinh làm trung tâm		Chi phí bình quân 300.000 đồng/đợt tập huấn/ học viên	5268 giáo viên	1.862,00		156,00	172,00	316,00	369,00	103,00	128,00	173,00	89,00	241,00	115,00

Các hạng mục chi tiêu của Chương trình	Mã số	Định mức	Số lượng	Kinh phí Chương trình NSTW hỗ trợ	Đơn vị										
					Sở GD&ĐT	Đồng Xoài	Đồng Phú	Bù Đăng	Bù Gia Mập	Phước Long	Chơn Thành	Hớn Quản	Bình Long	Lộc Ninh	Bù Đốp
2.3. Tập huấn cấp trường				2.711,00		236,00	257,50	419,50	503,00	167,00	204,00	264,00	141,00	331,00	188,00
2.3.1. Tập huấn cho giáo viên của các trường SEQAP về 5 mô đun		Chi phí bình quân 100.000 đồng/đợt tập huấn/ học viên	1333 giáo viên	1.133,00		111,00	121,50	104,50	150,00	100,00	116,00	133,00	80,00	105,00	112,00
2.3.2. Tập huấn cho giáo viên và CBQL của các trường ngoài SEQAP về 5 mô đun		Chi phí bình quân 100.000 đồng/đợt tập huấn/học viên	3817 giáo viên	1.578,00		125,00	136,00	315,00	353,00	67,00	88,00	131,00	61,00	226,00	76,00
3. Quỹ Giáo dục nhà trường (hợp phần C2)	0334	Định mức 33,6 triệu đồng/học kỳ/trường	38 trường	2.222,00	0,00	276,00	276,00	232,00	184,00	160,00	200,00	200,00	241,00	186,00	267,00
4. Quỹ phúc lợi học sinh (hợp phần C2)	0335	Định mức 72,256 triệu đồng/học kỳ/trường	38 trường	4.376,00	0,00	574,00	547,00	507,00	338,00	280,00	426,00	365,00	497,00	341,00	501,00
5. Xây dựng năng lực dạy học cả ngày	0336	Chi tiêu lương cho cán bộ kiêm nhiệm Sở và lương ĐPV (lương của BQLCT cấp huyện chi từ nguồn vốn đối ứng của ĐP)	4 người	251,00	251,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6. Chi 50% lương tăng thêm cho giáo viên (50% lương giáo viên còn lại từ vốn đối ứng địa phương)	0337	Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC		316,50	0,00	0,00	0,00	75,00	0,00	85,00	0,00	85,00	25,00	0,00	46,50
Tổng số				14.713,50	2.230,00	1.373,00	1.383,50	1.654,50	1.499,00	873,50	1.036,50	1.165,50	1.098,00	1.177,50	1.222,50